

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	4,700 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.2%	-2.1%	0%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.93
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2023	Cảnh báo

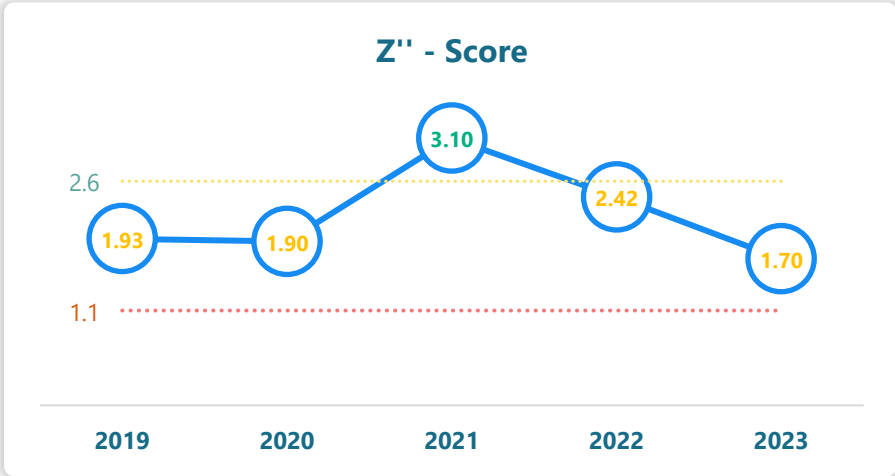
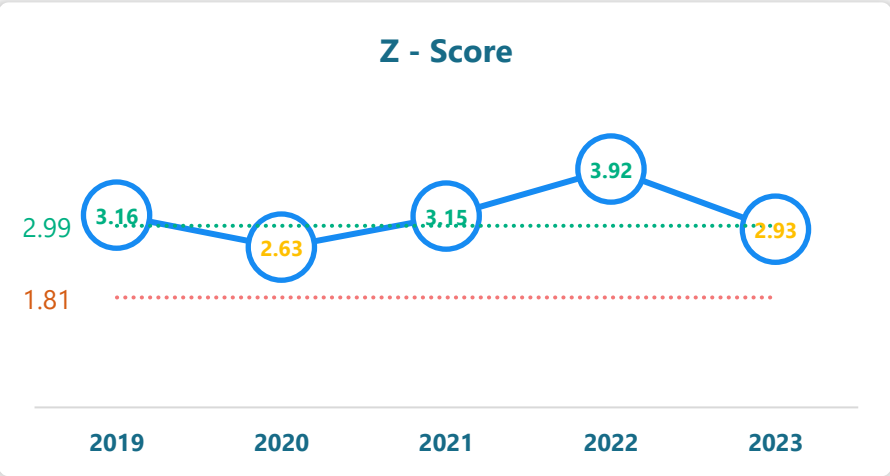
Hệ số nguy cơ phá sản	1.70
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2023	Cảnh báo

DT thuần	201	YoY
tỷ VNĐ		▼ 70.0
		▼ 26.0%

LN sau thuế	-4.50	YoY
tỷ VNĐ		▼ 4.93
		▼ 1137%

ROE	-9.5%	+/- YoY
		▼ 10.4%

ROA	-5.4%	+/- YoY
		▼ 5.8%



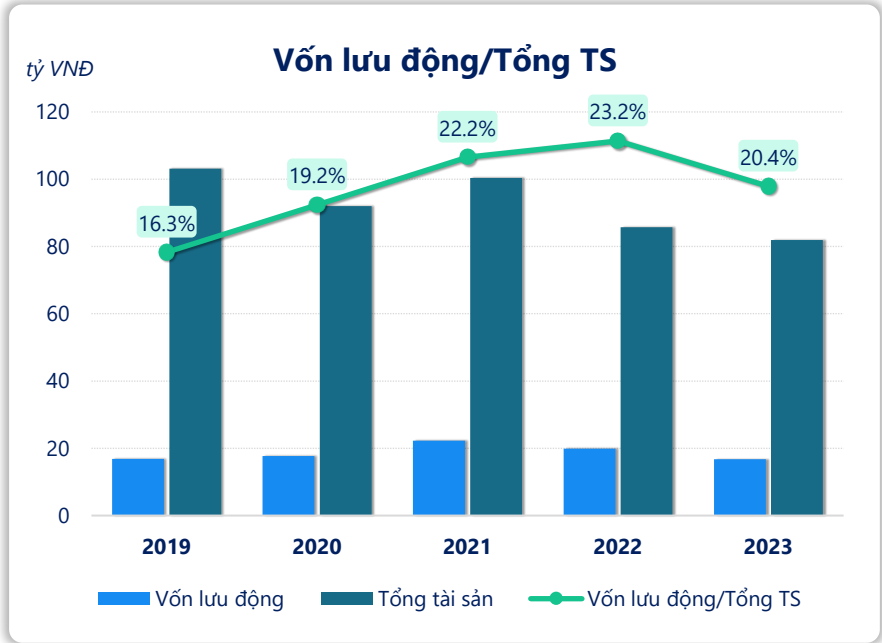
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **APP** năm **2023** đạt **2.93**, **thấp hơn** so với năm 2022 (3.92). **Z-Score** nằm trong khoảng từ **1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **APP** năm **2023** đạt **1.70**, thấp hơn so với năm 2022 (2.42). **Z''-Score** nằm trong khoảng từ **1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **APP** ghi nhận doanh thu thuần **200.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-4.50** tỷ đồng, lần lượt **giảm 26.0%** và **giảm 1137%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -9.53% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

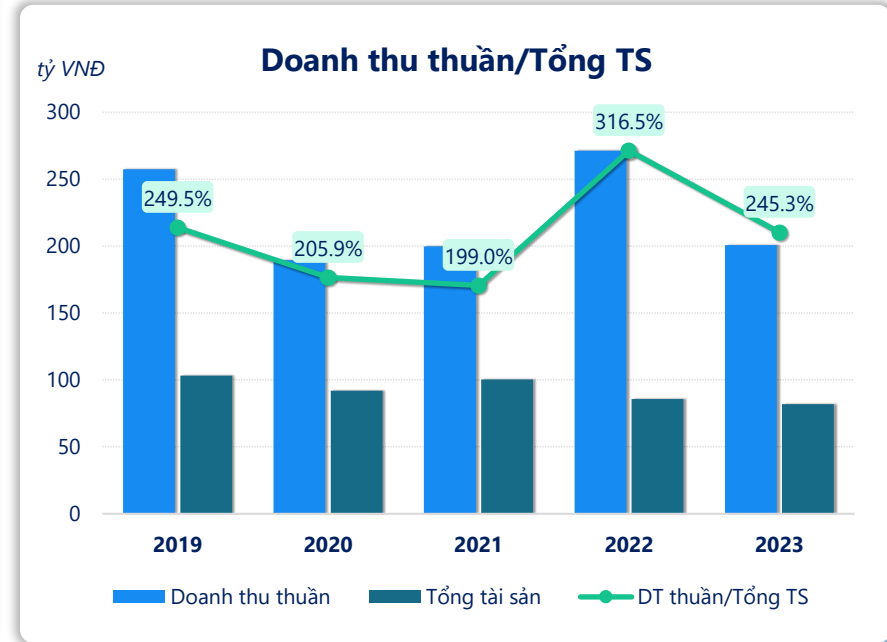
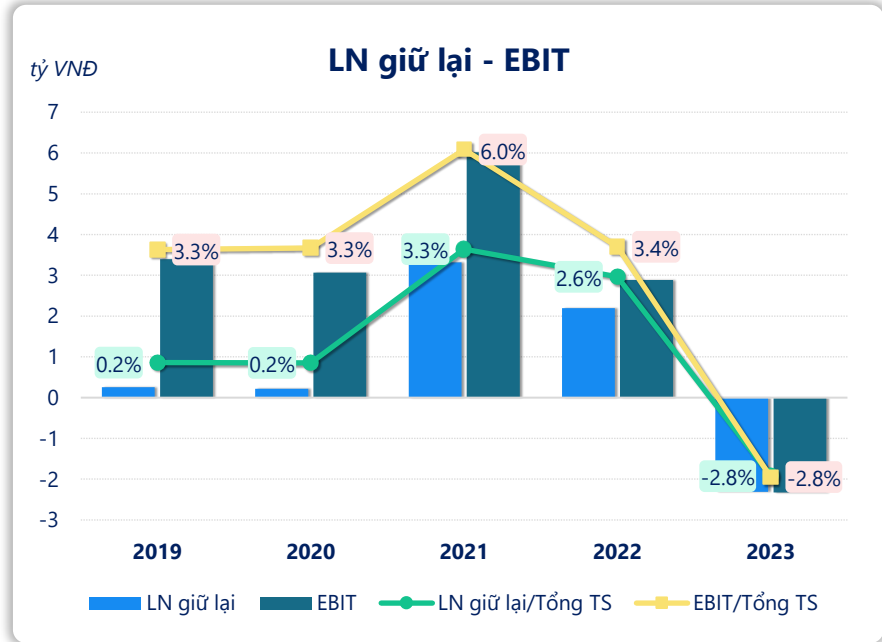
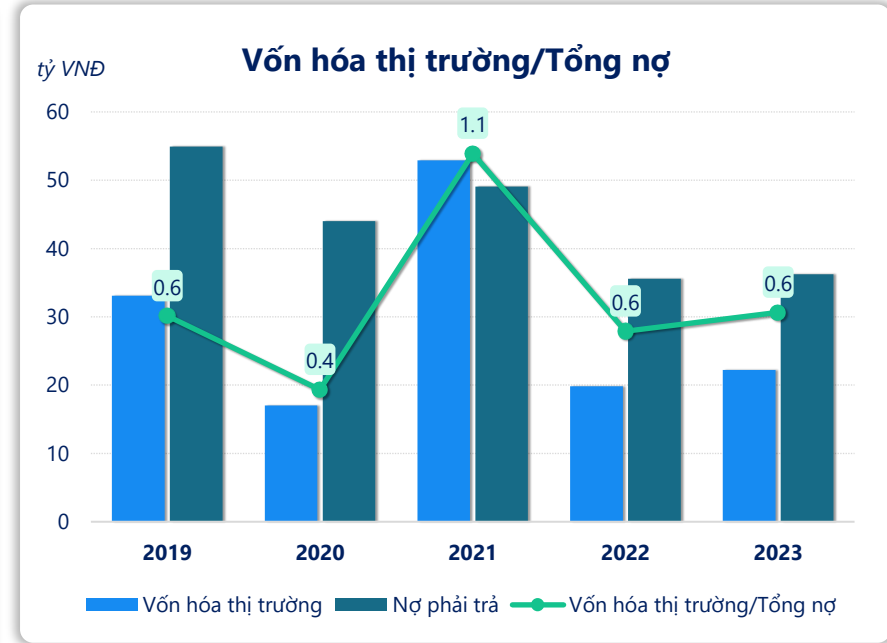
# CTCP Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ (UPCOM: APP)



**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.61 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>81.9</b>	<b>85.7</b>	<b>-4.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>52.9</b>	<b>55.5</b>	<b>-4.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	3.79	1.54	147%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.00	3.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	18.9	20.1	-6.1%
Hàng tồn kho	25.7	29.4	-12.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.50	1.39	7.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>28.9</b>	<b>30.2</b>	<b>-4.4%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	11.7	12.8	-8.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.43	0.43	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	14.8	14.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.97	2.18	-9.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>36.2</b>	<b>35.6</b>	<b>1.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>36.2</b>	<b>35.6</b>	<b>1.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	32.4	30.6	5.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.45	2.10	16.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>45.6</b>	<b>50.1</b>	<b>-9.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>45.0</b>	<b>49.5</b>	<b>-9.1%</b>
Vốn điều lệ	47.2	47.2	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0.64</b>	<b>0.64</b>	<b>0.0%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>257</b>	<b>190</b>	<b>200</b>	<b>271</b>	<b>201</b>
Giá vốn hàng bán	231	166	170	247	184
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>26.1</b>	<b>23.6</b>	<b>29.5</b>	<b>24.0</b>	<b>16.7</b>
Doanh thu HĐTC	0.27	0.23	0.12	0.14	0.17
Chi phí TC	3.38	2.91	2.44	2.44	2.28
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>2.87</b>	<b>2.80</b>	<b>2.15</b>	<b>2.24</b>	<b>2.18</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.2	10.5	12.3	11.8	10.1
Chi phí QLDN	13.2	10.9	11.3	9.55	9.06
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-0.46</b>	<b>-0.55</b>	<b>3.58</b>	<b>0.37</b>	<b>-4.51</b>
Lợi nhuận khác	0.99	0.82	0.29	0.28	0.01
<b>LN trước thuế</b>	<b>0.53</b>	<b>0.27</b>	<b>3.86</b>	<b>0.65</b>	<b>-4.50</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>0.02</b>	<b>0.02</b>	<b>3.15</b>	<b>0.43</b>	<b>-4.50</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>0.02</b>	<b>0.02</b>	<b>3.15</b>	<b>0.43</b>	<b>-4.50</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.69	10.5	6.33	1.48	2.22
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-16.8	0.41	-0.18	-3.16	-1.79
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	28.7	-12.5	-5.51	0.13	1.82
Tiền đầu kỳ	1.81	3.98	2.46	3.10	1.54
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>2.17</b>	<b>-1.52</b>	<b>0.64</b>	<b>-1.56</b>	<b>2.25</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	3.98	2.46	3.10	1.54	3.79